

Số: 181 /PA-CBTT

Tp. HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Về việc giải trình biến động kết quả SXKD năm 2017 đã kiểm toán)

Kính gửi : **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 đã kiểm toán, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ Phần Pin Ắc Quy Miền Nam giảm 87.478.245.688 đồng, tỷ lệ giảm 39,2% so với năm 2016.

Công ty giải trình các nguyên nhân chủ yếu sau :

- Giá chi, kẽm tăng rất cao so với cùng kỳ làm cho giá vốn tăng 24,1% trong khi doanh thu chỉ tăng 12,9%.

- Điều chỉnh số liệu của Kiểm toán Nhà Nước vào quý 4/2016 đã làm cho chiết khấu bán hàng giảm, đồng thời hạch toán tăng khoản này vào quý 4/2017 và một số chi phí khác đã làm cho lợi nhuận trước thuế quý 4/2016 tăng thêm 42,3 tỷ đồng.

- Thay đổi cách hạch toán giữa chi phí bán hàng và chiết khấu cho phù hợp với chính sách bán hàng.

- Do quỹ lương, chi phí trích trước hội nghị khách hàng, thưởng nhà phân phối giảm đã làm cho lợi nhuận sau kiểm toán tăng thêm 7.260.543.947 đồng, tỷ lệ tăng 5,6% so với trước kiểm toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THANH VĂN

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HC, KTTT



CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
Bà Lương Thị Anh Đào	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Shinichiro Ota	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Ngô Đình Luyện	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Cao Trọng Miên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Bà Phạm Kiều Diễm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật
Ông Đào Ngọc Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2018

Số: *407* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Cùng với việc không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được đề cập tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính nhằm thực hiện theo yêu cầu tại Biên bản kiểm toán ngày 16 tháng 9 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 16 tháng 5 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 19 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Trình bày lại)	
			Số cuối năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.055.593.862.897	1.260.722.701.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.864.427.848	107.606.270.185
1. Tiền	111		36.864.427.848	77.606.270.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		247.577.649.116	466.823.472.222
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	247.577.649.116	466.823.472.222
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.822.330.739	93.933.186.979
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	61.723.371.084	63.588.506.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.894.378.514	15.079.526.116
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.012.024.362	17.492.150.986
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.884.045.371)	(2.319.479.698)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		76.602.150	92.482.712
IV. Hàng tồn kho	140	9	627.654.921.453	572.464.775.763
1. Hàng tồn kho	141		653.840.809.722	602.917.317.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.185.888.269)	(30.452.541.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.674.533.741	19.894.996.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.457.660.977	2.611.790.874
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.216.872.764	17.283.205.784
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		725.058.300.927	434.456.663.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.597.381.747	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.408.684.773	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.180.575.001	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.878.700.000	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(870.578.027)	-
II. Tài sản cố định	220		417.466.257.571	313.385.437.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	348.397.162.815	281.562.457.908
- Nguyên giá	222		902.365.743.867	774.882.458.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(553.968.581.052)	(493.320.000.483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	69.069.094.756	31.822.979.822
- Nguyên giá	228		98.371.415.118	57.567.728.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.302.320.362)	(25.744.748.894)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.861.518.602	44.698.941.601
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	14.861.518.602	44.698.941.601
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		237.769.652.777	32.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	252	13	32.500.000.000	32.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	205.269.652.777	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.363.490.230	43.872.283.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	15.330.046.092	4.624.068.872
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	7.544.398.751	7.564.773.499
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	27.489.045.387	31.233.941.560
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	449.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.780.652.163.824	1.695.179.365.069

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Trình bày lại)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.110.393.556.499	1.026.624.019.081
I. Nợ ngắn hạn	310		1.108.659.504.946	1.025.804.019.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	97.047.143.565	85.646.226.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	59.604.054.222	64.668.886.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	8.359.766.598	28.725.865.994
4. Phải trả người lao động	314		107.489.922.479	124.982.959.077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.979.553.194	28.132.284.047
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.901.176.783	10.854.966.923
7. Vay ngắn hạn	320	21	810.949.350.998	656.374.347.774
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	7.910.352.651	7.837.855.717
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	6.418.184.456	18.580.626.583
II. Nợ dài hạn	330		1.734.051.553	820.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		837.404.744	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		76.646.809	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		820.000.000	820.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		670.258.607.325	668.555.345.988
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	670.258.607.325	668.555.345.988
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		464.717.070.000	464.717.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.134.194.059	18.772.599.847
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191.822.644.042	183.480.976.917
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		125.722.546.834	26.321.184.760
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		66.100.097.208	157.159.792.157
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.780.652.163.824	1.695.179.365.069



Đỗ Văn Hường
 Người lập biểu



Nguyễn Duy Hưng
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước
					(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01		2.863.558.252.775		2.537.379.612.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		250.618.154.014		190.502.226.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	26	2.612.940.098.761		2.346.877.385.779
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.294.313.137.011		1.848.122.502.500
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		318.626.961.750		498.754.883.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	49.561.269.881		26.882.776.992
7. Chi phí tài chính	22	30	36.805.443.638		24.153.001.753
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.411.558.267		13.709.909.913
8. Chi phí bán hàng	25	32	138.197.882.045		177.282.345.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	43.425.539.282		45.169.670.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		149.759.366.666		279.032.643.250
11. Thu nhập khác	31	31	26.003.535.476		1.986.761.806
12. Chi phí khác	32		898.211.600		334.468.394
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.105.323.876		1.652.293.412
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		174.864.690.542		280.684.936.662
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	39.036.658.086		55.958.724.645
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	20.374.748		1.440.308.621
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		135.807.657.708		223.285.903.396
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.037		4.486



Đỗ Văn Hường
 Người lập biểu



Nguyễn Duy Hưng
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
			Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	174.864.690.542	280.684.936.662
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	75.886.552.283	64.060.391.480
- (Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	03	(3.759.012.679)	15.781.094.235
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(327.673.492)	4.073.213.465
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(42.881.666.801)	(23.687.667.605)
- Chi phí lãi vay	06	24.411.558.267	13.709.909.913
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	228.194.448.120	354.621.878.150
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(53.022.875.995)	7.649.719.496
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(47.178.596.204)	(148.587.964.612)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(65.202.833.794)	74.932.493.318
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(10.551.847.323)	(1.637.862.666)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.304.317.909)	(13.313.714.513)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.532.956.208)	(32.659.472.447)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.200.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.851.717.496)	(6.867.388.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.250.696.809)	234.137.688.706
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(120.357.256.429)	(93.362.590.570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	449.743.181	65.709.091
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(402.847.301.893)	(266.823.472.222)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng	24	430.117.430.555	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.800.000.000	3.600.000.000
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	22.684.226.714	15.410.479.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.153.157.872)	(341.109.873.994)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	14.883.277.549
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.287.094.384.886	2.117.965.113.381
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.132.185.578.935)	(1.987.259.493.326)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(139.412.544.887)	(63.511.487.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.496.261.064	82.077.409.704
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(70.907.593.617)	(24.894.775.584)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	107.606.270.185	132.718.096.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	165.751.280	(217.051.110)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	36.864.427.848	107.606.270.185


Đỗ Văn Hương
Người lập biểu


Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng


Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 9 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 14) ngày 22 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.144 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.136 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 03 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 01 xí nghiệp sản xuất pin đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai; 02 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 39.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính, và phí chuyển giao công nghệ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm. Phí chuyển giao công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

2590-
NHÀ
NG T
THIÊM H
LỢI T
T H
TP. HỒ

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi phương án chia lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.022.893.655	1.585.105.490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.841.534.193	76.021.164.695
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<u>36.864.427.848</u>	<u>107.606.270.185</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 6,80%/năm đến 7,10%/năm (2016: từ 5,30%/năm đến 9,75%/năm).

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 7%/năm đến 9,75%/năm.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Chea Se	10.686.322.663	24.386.255.880
Công ty TNHH Honda Việt Nam	2.122.787.700	5.843.674.317
Công ty Faith Chemical Enterprises	9.306.494.466	6.684.209.766
Công ty TNHH MTV Sản xuất & Lắp ráp Ô tô tài Chu Lai	8.868.059.322	1.428.072.773
Các khách hàng khác	30.739.706.933	25.246.294.127
	61.723.371.084	63.588.506.863

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	19.114.893.243	14.461.154.670
Tạm ứng cho nhân viên	3.863.745.527	2.995.609.191
Phải thu khác	33.385.592	35.387.125
	23.012.024.362	17.492.150.986
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	2.878.700.000	-
	2.878.700.000	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114.952.000	-	114.952.000	114.952.000	-	114.952.000
Công ty tư nhân Mỹ Phương	-	-	-	1.361.678.197	-	1.361.678.197
Hợp tác xã Dịch vụ và Thương mại Hợp Lực	-	-	-	256.132.002	-	256.132.002
Công ty TNHH Faith Chemicals	3.253.796.921	2.277.657.845	976.139.076	1.077.042.814	753.929.970	323.112.844
Khác	2.911.402.315	2.118.448.021	792.954.295	296.472.019	32.867.364	263.604.655
	6.280.151.236	4.396.105.865	1.884.045.371	3.106.277.032	786.797.334	2.319.479.698
b. Dài hạn						
Khác	1.408.684.773	538.106.746	870.578.027	-	-	-
	7.688.836.009	4.934.212.611	2.754.623.398	3.106.277.032	786.797.334	2.319.479.698

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Hàng mua đang đi đường	69.675.736.708	-	7.871.846.400	-
Nguyên liệu, vật liệu	258.925.210.107	-	252.468.088.388	-
Công cụ, dụng cụ	7.774.499.085	-	4.306.038.388	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	151.977.451.187	-	127.101.539.802	-
Thành phẩm	165.162.124.324	(3.316.141.305)	211.169.804.367	(2.244.743.138)
Hàng hoá	325.788.311	-	-	-
	653.840.809.722	(3.316.141.305)	602.917.317.345	(2.244.743.138)
b. Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	27.489.045.387	(22.869.746.964)	31.233.941.560	(28.207.798.444)
	681.329.855.109	(26.185.888.269)	634.151.258.905	(30.452.541.582)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	30.452.541.582	15.496.369.852
Trích lập trong năm	-	14.956.171.730
Hoàn nhập trong năm	(4.266.653.313)	-
Số dư cuối năm	26.185.888.269	30.452.541.582

Trong năm, Công ty có thay đổi tiêu thức trích lập dự phòng đối với "Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn" từ việc trích lập dự phòng cho các thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn có thời gian tồn kho trên 03 năm sang 05 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc thay đổi tiêu thức trích lập dự phòng này nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình và khả năng có thể sử dụng thực tế của các mặt hàng tồn kho này. Nếu thực hiện theo tiêu thức trích lập dự phòng của năm trước thì chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho sẽ tăng 2.312.690.078 đồng và lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm một khoản tương ứng.

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	137.725.797.199	598.800.102.160	27.232.288.336	9.003.478.396	2.120.792.300	774.882.458.391
Mua trong năm	-	578.760.000	-	-	-	578.760.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.364.903.789	103.121.761.974	2.771.895.427	5.326.364.532	-	138.584.925.722
Thanh lý	(1.829.327.000)	(8.236.728.419)	(340.237.678)	(1.274.107.149)	-	(11.680.400.246)
Số dư cuối năm	<u>163.261.373.988</u>	<u>694.263.895.715</u>	<u>29.663.946.085</u>	<u>13.055.735.779</u>	<u>2.120.792.300</u>	<u>902.365.743.867</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	69.664.207.773	397.186.790.388	16.484.203.321	8.766.965.833	1.217.833.168	493.320.000.483
Khấu hao trong năm	11.003.148.749	57.944.192.369	314.960.066	2.794.520.381	272.159.250	72.328.980.815
Thanh lý	(1.829.327.000)	(8.236.728.419)	(340.237.678)	(1.274.107.149)	-	(11.680.400.246)
Số dư cuối năm	<u>78.838.029.522</u>	<u>446.894.254.338</u>	<u>16.458.925.709</u>	<u>10.287.379.065</u>	<u>1.489.992.418</u>	<u>553.968.581.052</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>68.061.589.426</u>	<u>201.613.311.772</u>	<u>10.748.085.015</u>	<u>236.512.563</u>	<u>902.959.132</u>	<u>281.562.457.908</u>
Tại ngày cuối năm	<u>84.423.344.466</u>	<u>247.369.641.377</u>	<u>13.205.020.376</u>	<u>2.768.356.714</u>	<u>630.799.882</u>	<u>348.397.162.815</u>

Nguyên giá của tài sản hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 212.097 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 175.731 triệu đồng).

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	47.293.702.056	5.055.248.004	5.218.778.656	57.567.728.716
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	<u>40.803.686.402</u>	-	-	<u>40.803.686.402</u>
Số dư cuối năm	<u>88.097.388.458</u>	<u>5.055.248.004</u>	<u>5.218.778.656</u>	<u>98.371.415.118</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	17.981.370.025	4.660.730.055	3.102.648.814	25.744.748.894
Khấu hao trong năm	<u>1.923.231.121</u>	<u>394.517.949</u>	<u>1.239.822.398</u>	<u>3.557.571.468</u>
Số dư cuối năm	<u>19.904.601.146</u>	<u>5.055.248.004</u>	<u>4.342.471.212</u>	<u>29.302.320.362</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>29.312.332.031</u>	<u>394.517.949</u>	<u>2.116.129.842</u>	<u>31.822.979.822</u>
Tại ngày cuối năm	<u>68.192.787.312</u>	<u>-</u>	<u>876.307.444</u>	<u>69.069.094.756</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.055 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2016: 19.663 triệu đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc thiết bị	10.550.387.823	7.636.068.548
Xây dựng cơ bản	4.311.130.779	36.472.645.526
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	590.227.527
	14.861.518.602	44.698.941.601

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	44.698.941.601	8.542.154.671
Tăng trong năm	149.551.189.125	89.445.393.661
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	(179.388.612.124)	(53.288.606.731)
Số dư cuối năm	14.861.518.602	44.698.941.601

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	32.500.000.000	32.500.000.000	-	32.500.000.000	32.500.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00	26,00	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư trên do báo cáo tài chính của công ty liên kết phát sinh khoản lỗ không đáng kể.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn gồm các loại máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng và thời gian phân bổ trên 01 năm đến 03 năm.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.544.398.751	7.564.773.499
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.544.398.751	7.564.773.499

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	94.750.986.335	94.750.986.335	84.364.274.974	84.364.274.974
Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	10.537.261.847	10.537.261.847	23.559.498.820	23.559.498.820
Thai United Plastic Industry Ltd.	4.162.156.291	4.162.156.291	6.569.125.566	6.569.125.566
Thai United Industry Company Ltd.	9.518.231.787	9.518.231.787	6.562.309.168	6.562.309.168
CN tại TPHCM - Công ty CP Nhựa Tân Phú	6.355.346.022	6.355.346.022	7.334.361.505	7.334.361.505
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	14.142.480.000	14.142.480.000	-	-
Phải trả các khách hàng khác	50.035.510.388	50.035.510.388	40.338.979.915	40.338.979.915
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	2.296.157.230	2.296.157.230	1.281.951.550	1.281.951.550
	97.047.143.565	97.047.143.565	85.646.226.524	85.646.226.524

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Naeng Pov Import Export	6.978.330.269	-
Ghaznawyan Trading Group	7.296.912.753	-
Các khách hàng khác	45.328.811.200	64.668.886.442
	59.604.054.222	64.668.886.442

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.094.394.398	155.658.211.395	157.752.605.793	-
Thuế thu nhập cá nhân	505.370.374	10.246.842.254	10.316.933.041	435.279.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.988.838.478	39.036.658.086	57.532.956.208	9.492.540.356
Tiền thuế đất và thuế khác	(1.862.737.256)	7.369.561.967	7.074.878.056	(1.568.053.345)
	28.725.865.994	212.311.273.702	232.677.373.098	8.359.766.598

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	503.435.758	396.195.400
Chiết khấu, chi phí bán hàng phải trả cho nhà phân phối	2.470.540.763	26.570.597.701
Chi phí vận chuyển	2.298.811.403	395.154.000
Chi phí phải trả khác	706.765.270	770.336.946
	5.979.553.194	28.132.284.047

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Cổ tức phải trả	12.722.265	10.146.150
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.775.923.177	1.521.813.646
Phải trả khác	3.112.531.341	9.323.007.127
	4.901.176.783	10.854.966.923



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay Ngân hàng (*)	623.874.347.774	623.874.347.774	3.286.760.582.159	(3.132.185.578.935)	778.449.350.998	778.449.350.998
Vay khác (**)	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
	656.374.347.774	656.374.347.774	3.286.760.582.159	(3.132.185.578.935)	810.949.350.998	810.949.350.998

(*) Đây là các khoản vay tín chấp không cần tài sản đảm bảo với thời hạn từ 04 tháng đến 01 năm. Chi tiết cụ thể như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	1,50%	-	6.490.946.157
	VND	4,2% - 4,5%	25.495.052.209	63.894.491.317
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	5,3%	51.253.775.574	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1,40%	-	5.639.338.553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,8% - 7,0 %	208.001.425.202	183.891.865.900
	VND	6,7%	22.106.700.000	28.300.079.065
	USD	2,0% - 3,0%	332.816.006.486	184.113.401.623
Ngân hàng TMCP Á Châu	USD	2,0% - 2,55%	59.273.487.045	83.802.025.159
	VND	4,8% - 5,5%	22.417.115.593	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh	VND	5,5%	34.350.788.889	-
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	3,5%	22.735.000.000	-
	EUR	0,8%	-	67.742.200.000
			778.449.350.998	623.874.347.774

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn tín chấp không lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát. Thời hạn hoàn trả vay là ngày 02 tháng 5 năm 2018.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện chi phí bảo hành sản phẩm được tính toán dựa trên số liệu thống kê về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các năm và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	18.580.626.583	10.624.698.110
Tăng trong năm	-	14.823.316.492
Hoàn nhập	(5.310.724.631)	-
Sử dụng quỹ	(6.851.717.496)	(6.867.388.019)
Số dư cuối năm	6.418.184.456	18.580.626.583

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.471.707	46.471.707
+ Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	46.471.707
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	46.471.707
+ Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	46.471.707
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	464.717.070.000	464.717.070.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	238.982.730.000	51,43	238.982.730.000	51,43
The Furukawa Battery Co., Ltd.	48.997.080.000	10,54	48.997.080.000	10,54
Phần vốn của các đối tượng khác	176.737.260.000	38,03	176.737.260.000	38,03
	464.717.070.000	100	464.717.070.000	100

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi của vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	309.812.930.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	93.729.583.577	57.302.477.760	508.720.969.435
Tăng vốn cổ phần	154.904.140.000	(61.174.556.423)	-	(93.729.583.577)	-	-
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	-	223.285.903.396	223.285.903.396
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	464.166.892	14.419.110.657	-	-	14.883.277.549
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.772.599.847	(18.772.599.847)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.823.316.492)	(14.823.316.492)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	-	(63.511.487.900)	(63.511.487.900)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	464.717.070.000	1.584.699.224	-	18.772.599.847	183.480.976.917	668.555.345.988
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	135.807.657.708	135.807.657.708
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(6.638.405.788)	6.638.405.788	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	5.310.724.631	5.310.724.631
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(139.415.121.002)	(139.415.121.002)
Số dư cuối năm nay	464.717.070.000	1.584.699.224	-	12.134.194.059	191.822.644.042	670.258.607.325

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 227/PA-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2017, Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với tỷ lệ lần lượt là 10% và 8%. Tại báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2016 phát hành lần thứ hai ngày 16 tháng 5 năm 2017, lợi nhuận được điều chỉnh tăng thêm, do đó Công ty đã trích lập các quỹ tương ứng phần lợi nhuận tăng thêm theo tỷ lệ trên. Trong năm 2017, Công ty hoàn nhập lại khoản trích này căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 227/PA-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2017.

(**) Trong năm, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2016, tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2017 với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 8% và 7% trên mệnh giá cổ phiếu theo Nghị quyết số 227/PA-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2017 nêu trên.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	75.222	858.940
- Euro	EUR	314	253

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu pin và ắc quy	<u>2.863.558.252.775</u>	<u>2.537.379.612.088</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	249.590.788.570	190.028.467.651
Hàng bán bị trả lại	<u>1.027.365.444</u>	<u>473.758.658</u>
	<u>250.618.154.014</u>	<u>190.502.226.309</u>
Doanh thu thuần	<u>2.612.940.098.761</u>	<u>2.346.877.385.779</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.298.579.790.324	1.833.166.330.770
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(4.266.653.313)</u>	<u>14.956.171.730</u>
	<u>2.294.313.137.011</u>	<u>1.848.122.502.500</u>

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.905.008.995.871	1.554.733.243.184
Chi phí nhân công	226.865.549.123	246.067.258.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.886.552.283	64.060.391.480
Các chi phí khác bằng tiền	<u>230.072.835.143</u>	<u>247.559.021.614</u>
	<u>2.437.833.932.420</u>	<u>2.112.419.914.338</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	40.631.923.620	23.621.958.514
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.126.713.935	3.260.818.478
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.800.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	<u>2.632.326</u>	<u>-</u>
	<u>49.561.269.881</u>	<u>26.882.776.992</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	24.411.558.267	13.709.909.913
Lỗi chênh lệch tỷ giá	12.393.885.371	10.443.091.840
	36.805.443.638	24.153.001.753

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	283.627.998	247.857.412
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	449.743.181	65.709.091
Thu tiền hỗ trợ di dời (*)	23.200.000.000	-
Thu nhập khác	2.070.164.297	1.673.195.303
	26.003.535.476	1.986.761.806

(*) Đây là khoản thu nhập nhận được từ Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú nhằm hỗ trợ để di dời nhà xưởng của Công ty tại Khu đất số 445 - 449 Đường Gia Phú, Phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	23.822.987.229	25.541.377.762
Chi phí đồ dùng văn phòng	492.417.902	456.641.651
Chi phí khấu hao	2.824.310.251	1.933.895.305
Chi phí dự phòng phải thu	435.143.700	284.919.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.920.944.200	8.249.202.303
Chi phí khác	6.929.736.000	8.703.633.198
	43.425.539.282	45.169.670.082

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	30.044.926.378	30.831.377.561
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.020.008.763	5.473.614.984
Chi phí khấu hao	1.334.952.803	1.147.153.641
Chi phí bảo hành	13.323.342.322	12.341.581.736
Chi phí quảng cáo	15.042.718.936	25.288.486.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.245.638.373	83.798.649.850
Chi phí khác	33.186.294.470	18.401.480.652
	138.197.882.045	177.282.345.186

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do tài sản cố định được sử dụng chung để sản xuất hàng xuất khẩu và bán trong nước và không đủ cơ sở để chia tách.

Doanh thu dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần	2.150.352.315.851	1.941.989.172.177	462.587.782.910	404.888.213.602	2.612.940.098.761	2.346.877.385.779

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.177.950.432	53.687.687.393
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm hiện tại	3.858.707.654	2.271.037.252
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.036.658.086	55.958.724.645

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	174.864.690.542	280.684.936.662
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	34.972.938.108	56.136.987.332
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp		
<i>Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận vào năm sau do quyết toán thuế</i>	-	(3.134.718.315)
<i>Cộng: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	205.012.324	685.418.376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.177.950.432	53.687.687.393

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.440.308.621
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.374.748	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20.374.748	1.440.308.621

Năm 2017, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (2016: 20%) trên thu nhập chịu thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	135.807.657.708	223.285.903.396
Điều chỉnh: Tăng/(giảm) số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	5.310.724.631	(14.823.316.492)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	141.118.382.339	208.462.586.904
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	46.471.707	46.471.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	3.037	4.486

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2017 số 227/PA-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2017.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.260.972.727	1.956.000.000
Trong vòng hai đến năm năm	-	457.400.000
	<u>1.260.972.727</u>	<u>2.413.400.000</u>

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc và thiết bị	27.673.496.999	23.852.521.004
Nhà cửa và vật kiến trúc	2.136.697.651	4.192.881.708
Hệ thống điện	957.947.904	552.303.493
Khác	-	21.320.942.422
	<u>30.768.142.554</u>	<u>49.918.648.627</u>

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
 Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam
 Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn
 Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang
 The Furukawa Battery Co., Ltd.

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	18.363.671.370	17.726.006.210
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	368.304.200	345.666.750
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	<u>2.330.871.640</u>	<u>2.097.164.790</u>
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	71.694.819.000	32.660.973.100
The Furukawa Battery Co., Ltd.	<u>14.699.124.000</u>	-
Phí bản quyền trả cho		
The Furukawa Battery Co., Ltd.	<u>2.144.888.318</u>	<u>2.496.552.700</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.272.596.330	1.255.287.550
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	<u>23.560.900</u>	<u>26.664.000</u>
	<u>2.296.157.230</u>	<u>1.281.951.550</u>



Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>2.036.846.699</u>	<u>2.001.613.202</u>

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 29.772.692.696 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 503.435.758 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 396.195.400 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



39. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO NĂM TRƯỚC

Trong năm 2017, Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2016 căn cứ theo yêu cầu tại Biên bản kiểm toán ngày 16 tháng 9 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

Chi tiêu	Mã số	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.250.694.693.732		1.260.722.701.807
Hàng tồn kho	140	562.436.767.688		572.464.775.763
1. Hàng tồn kho	141	603.546.529.190	(629.211.845)	602.917.317.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(41.109.761.502)	10.657.219.920	(30.452.541.582)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	426.511.622.072		434.456.663.262
Tài sản cố định	220	303.765.087.397		313.385.437.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	275.205.478.099		281.562.457.908
- Nguyên giá	222	770.303.454.937	4.579.003.454	774.882.458.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(495.097.976.838)	1.777.976.355	(493.320.000.483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	28.559.609.298		31.822.979.822
- Nguyên giá	228	57.567.728.716	-	57.567.728.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(29.008.119.418)	3.263.370.524	(25.744.748.894)
Tài sản dài hạn khác	260	45.547.593.074		43.872.283.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.889.485.538	(265.416.666)	4.624.068.872
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	8.974.665.976	(1.409.892.477)	7.564.773.499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.677.206.315.804		1.695.179.365.069
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.046.821.571.157		1.026.624.019.081
Nợ ngắn hạn	310	1.046.001.571.157		1.025.804.019.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	86.499.511.869	(853.285.345)	85.646.226.524
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.616.725.855	8.109.140.139	28.725.865.994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	55.585.690.917	(27.453.406.870)	28.132.284.047
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	78.597.166.923	(67.742.200.000)	10.854.966.923
7. Vay ngắn hạn	320	588.632.147.774	67.742.200.000	656.374.347.774
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn chủ sở hữu	410	630.384.744.647		668.555.345.988
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	145.310.375.576		183.480.976.917
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	23.710.488.341	2.610.696.419	26.321.184.760
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	121.599.887.235	35.559.904.922	157.159.792.157
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.677.206.315.804		1.695.179.365.069
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016				
Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	246.471.981.966	(55.969.755.657)	190.502.226.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	2.290.907.630.122		2.346.877.385.779
4. Giá vốn hàng bán	11	1.864.871.285.563	(16.748.783.063)	1.848.122.502.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20	426.036.344.559		498.754.883.279
8. Chi phí bán hàng	25	146.743.438.819	30.538.906.367	177.282.345.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	45.097.833.264	71.836.818	45.169.670.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	236.924.847.715		279.032.643.250
11. Thu nhập khác	31	1.762.688.306	224.073.500	1.986.761.806
13. Lợi nhuận khác	40	1.428.219.912		1.652.293.412
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	238.353.067.627		280.684.936.662
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	50.596.653.009	5.362.071.636	55.958.724.645
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30.416.144	1.409.892.477	1.440.308.621
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	187.725.998.474		223.285.903.396
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.721		4.486

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
1. Lợi nhuận trước thuế	1	238.353.067.627	42.331.869.035	280.684.936.662
- Khấu hao tài sản cố định	2	69.101.738.359	(5.041.346.879)	64.060.391.480
- Các khoản dự phòng	3	26.438.314.155	(10.657.219.920)	15.781.094.235
- Thay đổi các khoản phải thu	9	13.638.615.427	(5.988.895.931)	7.649.719.496
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(147.958.752.767)	(629.211.845)	(148.587.964.612)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	94.682.271.112	(19.749.777.794)	74.932.493.318
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.372.446.000)	(265.416.666)	(1.637.862.666)



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 3 năm 2018

